

# KHẢO SÁT VIỆC HỌC TỪ VỰNG TIẾNG NHẬT LĨNH VỰC IT CỦA NGƯỜI VIỆT NAM Ở TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

Trần Thị Minh Phương\*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 20 tháng 7 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 23 tháng 9 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 3 năm 2022

**Tóm tắt:** Ngày nay, cùng với xu thế phát triển của công nghệ thông tin (IT), nhiều từ chuyên ngành IT được sử dụng phổ biến. Việc cập nhật nội dung mới vào môn học tiếng Nhật chuyên ngành IT hết sức cần thiết. Hiện nay ở một số trường đại học, môn học này đã được đưa vào giảng dạy. Việc xây dựng nội dung học phần sao cho có tính thiết thực cao, đáp ứng được chuẩn đầu ra cũng như nhu cầu phát triển chung của xã hội là rất quan trọng. Do vậy, cần phải khảo sát xem trên thực tế người học đã nắm và hiểu được những từ vựng IT nào. Nghiên cứu này đã tiến hành khảo sát để làm rõ thực trạng việc học từ vựng tiếng Nhật chuyên ngành IT đối với đối tượng là người Việt Nam học tiếng Nhật ở trình độ trung cấp. Kết quả khảo sát thu được như sau: 1. người học gần như nắm được những từ IT phổ biến và thông dụng như internet, mail... 2. đối với những từ mang tính chuyên ngành nhưng ở mức độ cơ bản thì hầu như tỷ lệ nắm bắt còn chưa cao; 3. có sự chênh lệch và khác nhau về tỷ lệ nắm bắt, hiểu ý nghĩa đối với các cặp từ có dạng viết tắt; 4. có một số từ vựng IT người học hiểu đúng ý nghĩa của từ nhưng dùng từ không được thuần Việt theo như cách dùng trong lĩnh vực IT; 5. nguyên nhân lỗi sai trong sử dụng từ vựng IT là do người học thường hay dựa vào ý nghĩa của từ gốc để suy đoán. Kết quả khảo sát này đóng góp cơ sở để tham khảo khi xây dựng đề cương và nội dung giảng dạy đối với môn tiếng Nhật IT tại một số trường đại học.

*Từ khóa:* từ vựng chuyên ngành IT, người học tiếng Nhật, độ hiểu về từ, thực trạng học tập

## 1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, ngành IT đã có những thành tựu phát triển vượt bậc. Cùng với điều đó, kiến thức và các từ vựng chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực IT cũng ngày càng được cập nhật nhiều và trở nên đa dạng phong phú. Trên thực tế, nhu cầu về nguồn nhân lực biết công nghệ thông tin và biết tiếng Nhật ngày càng cao. Theo thống kê năm 2020 của Bộ Kinh tế Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI), hiện nay số lượng kỹ sư IT của Nhật Bản khoảng 920.000 người, thiếu 171.000 người so với

nhu cầu và bắt đầu xu hướng giảm xuống. Dự báo đến năm 2022, Nhật Bản sẽ thiếu 369.000 kỹ sư IT. Con số này có thể tăng lên mức 789.000 vào năm 2030. Do vậy, có thể nói rằng việc học và nắm bắt được từ vựng tiếng Nhật IT sẽ giúp cho người học có nhiều cơ hội để có việc làm tốt sau khi ra trường. Ở một số trường đại học, môn “Tiếng Nhật công nghệ thông tin (Tiếng Nhật IT)” đã được đưa vào giảng dạy và thường được đưa vào học kỳ 6 trong chương trình đào tạo. Để xây dựng được nội dung đề cương giảng dạy có tính thiết thực cao sao cho đáp ứng với nhu cầu thực tế của xã hội thì việc khảo sát

\* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: [yuritrn2008@gmail.com](mailto:yuritrn2008@gmail.com)

xem trên thực tế người học tiếng Nhật hiểu về ý nghĩa và cách dùng của những từ vựng thuộc chuyên ngành IT ở mức độ như thế nào là rất cần thiết. Đồng thời cũng cần khảo sát xem đối với những từ vựng chuyên ngành IT nằm trong danh sách những từ vựng cần thiết nên đưa vào chương trình giảng dạy mà các nhà nghiên cứu đi trước đã điều tra khảo sát thì người học nắm được bao nhiêu phần trăm. Dựa trên kết quả khảo sát thu được, có thể đưa ra những đề xuất cho việc xây dựng đề cương học phần môn tiếng Nhật IT tại một số trường đại học.

Cho đến nay, các công trình nghiên cứu về quá trình thụ đắc tiếng Nhật IT của người học chưa có nhiều. Hiện chỉ có nghiên cứu của Fukuzawa (2011) lấy đối tượng điều tra là người Trung Quốc học tiếng Nhật. Kết quả khảo sát như sau: 1) đối với từ vựng thuộc lĩnh vực liên quan đến soạn thảo văn bản và chính sách bảo mật thì hầu như người học không nắm được. 2) Người học có thể đoán nghĩa của từ đối với những từ có gốc từ từ chữ Hán nên đối với từ vựng công nghệ thông tin là chữ Hán thì người học có tỷ lệ nắm bắt cao. 3) Có nhiều từ vựng công nghệ thông tin người học không nắm được và hiểu sai hẳn ý nghĩa của từ. Nghiên cứu của Fukuzawa đã chỉ ra rõ một số vấn đề liên quan đến việc học từ vựng IT của người Trung Quốc học tiếng Nhật nhưng do thời điểm tiến hành nghiên cứu vào năm 2011 nên trong bảng danh sách từ vựng mà Fukuzawa đưa ra khảo sát điều tra vẫn chưa cập nhật những từ vựng mới theo sự phát triển của ngành IT như hiện nay. Với cuộc cách mạng công nghệ thông tin 4.0 phát triển như vũ bão hiện nay thì việc cập nhật những từ vựng IT mới là hết sức cần thiết. Hơn nữa, đối tượng điều tra mà ông đưa ra có trình độ tiếng Nhật không đồng đều nên sẽ khó phản ánh được kết quả chính xác và khách quan. Do đó, để khắc phục những vấn đề còn tồn tại trong nghiên cứu của Fukuzawa, ở nghiên cứu này tác giả đã sử dụng bảng từ vựng IT được các nhà nghiên cứu đi trước cập nhật (thêm 30% lượng từ so với bảng điều tra của

Fukuzawa) để làm câu hỏi khảo sát và đối tượng điều tra là 250 sinh viên người Việt Nam có trình độ tiếng Nhật trung cấp đang theo học năm thứ 3, 4 tại các trường đại học có giảng dạy môn tiếng Nhật IT. Liên quan đến bảng từ vựng IT, tác giả đã tham khảo kết quả nghiên cứu của Hamada (2018) và Fuji (2019). Đây là các công trình đã nghiên cứu về danh sách những từ vựng IT cần thiết được đưa vào chương trình giảng dạy tiếng Nhật tại các trường đại học. Qua nghiên cứu này tác giả muốn làm rõ thực trạng mức độ nắm bắt về ý nghĩa và cách dùng đối với từ vựng tiếng Nhật trong lĩnh vực IT của người học. Đồng thời, nghiên cứu cũng khảo sát xem đối với những từ vựng nào người học gặp khó khăn trong quá trình học và tỷ lệ nắm bắt các từ vựng thuộc danh sách những từ vựng cần được đưa vào chương trình giảng dạy mà các nhà nghiên cứu đi trước đã đưa ra là bao nhiêu %. Trên cơ sở đó có thể đưa ra đề xuất trong việc xây dựng đề cương học phần môn tiếng Nhật IT tại các trường đại học.

## 2. Câu hỏi nghiên cứu

Trong nghiên cứu này tác giả đưa ra các câu hỏi nghiên cứu như sau:

- Người Việt Nam học tiếng Nhật ở trình độ trung cấp hiểu và nắm bắt về ý nghĩa của những từ vựng chuyên ngành IT ở mức độ như thế nào?
- Khi học những từ vựng IT này, người học thường hay gặp những lỗi như thế nào?
- Đối với danh sách từ vựng chuyên ngành IT cần thiết đưa vào chương trình giảng dạy mà các nhà nghiên cứu về từ vựng chuyên ngành IT trong giảng dạy tiếng Nhật đã đưa ra thì người học nắm được bao nhiêu %?

## 3. Cơ sở lý thuyết

Trong nghiên cứu này tác giả dựa vào lý thuyết về thụ đắc ngôn ngữ của Krashen (1988) để phân tích và khảo sát. Cụ

thể theo lý thuyết này, Krashen kết luận rằng con người có khả năng học ngôn ngữ bẩm sinh và không có khác biệt đáng kể nào giữa cách học tiếng mẹ đẻ và cách học ngoại ngữ. Cách học ngoại ngữ hiệu quả theo Krashen có thể được tóm tắt như sau: chúng ta phát triển năng lực ngôn ngữ (mẹ đẻ hay ngoại ngữ) thông qua quá trình thụ đắc trực tiếp. Hiệu quả thụ đắc trực tiếp chỉ diễn ra khi ta có thể hiểu được nội dung mà ta tiếp nhận. Để kết quả thụ đắc trực tiếp biến thành năng lực ngôn ngữ thì quá trình tích lũy phải dài và nội dung tiếp nhận phải đa dạng và đủ nhiều. Do đó, giả thiết đầu vào (input hypothesis) vô cùng quan trọng. Krashen cho rằng người học sẽ tích lũy ngôn ngữ thành công khi hiểu được nội dung có trình độ khó hơn một chút (trình độ  $i+1$ ) so với trình độ hiện tại của chúng ta (trình độ  $i$ ). Việc hiểu này sẽ được hỗ trợ bởi các yếu tố bên ngoài như hình ảnh, âm thanh, ngôn ngữ cơ thể, giải thích của giáo viên v.v. Để đạt được  $i+1$ , cách tốt nhất là xem/nghe/đọc thật nhiều thông tin từ người bản ngữ và tập trung vào việc hiểu nghĩa của chúng. Có như vậy mới có thể tích lũy được ngôn ngữ ở trình độ  $i+1$ . Hệ quả của giả thiết này là nếu chúng ta có thể tối ưu hóa nội dung đầu vào thì chúng ta sẽ đạt được khả năng ngoại ngữ một cách nhanh nhất. Krashen cho rằng nội dung đầu vào tối ưu khi có các đặc tính sau:

\* Có thể hiểu được: đây là đặc điểm cơ bản và cần thiết nhất vì nếu chúng ta không hiểu được nội dung thì đối với chúng ta lời nói chỉ là tiếng ồn và chữ viết chỉ là ký tự vô nghĩa. Chúng ta sẽ không thụ đắc được gì hết cho dù có nghe/đọc bao nhiêu đi nữa.

\* Gây hứng thú: nội dung tốt là nội dung làm cho chúng ta tập trung vào ý nghĩa mà nó chuyển tải thay vì đặc điểm hình thức của nó. Nội dung lý tưởng là nội dung khiến chúng ta hoàn toàn tập trung vào việc hiểu nghĩa đến mức “quên” rằng mình đang nghe/đọc tiếng nước ngoài.

\* Không có trình tự văn phạm cụ thể: nội dung được thiết kế theo một trình tự nhất

định là không cần thiết, đặc biệt trong điều kiện tập thể.

\* Lượng đủ lớn: đây là đặc điểm rất quan trọng vì quá trình tích lũy tự nhiên phải diễn ra đủ lâu thì mới phát huy hiệu quả. Để  $i+1$  xuất hiện, nội dung đầu vào phải nhiều và đa dạng.

Áp dụng lý thuyết trên, trong nghiên cứu này thông qua việc khảo sát về thực trạng học tiếng Nhật IT của người học, tác giả muốn làm rõ xem người Việt Nam học tiếng Nhật nắm bắt và hiểu ý nghĩa của từ vựng tiếng Nhật IT (nội dung đầu vào) ở mức độ như thế nào? Có những vấn đề như thế nào xảy ra đối với nội dung đầu vào của người học? Trên cơ sở đó, có những đề xuất cho việc xây dựng đề cương học phần môn tiếng Nhật IT sao cho tối ưu hóa giúp người học có thể đạt trình độ  $i+1$  như trong lý thuyết của Krashen.

#### 4. Phương pháp, đối tượng và công cụ nghiên cứu

##### 4.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp mô tả, phân tích: mô tả và phân tích thực trạng học từ vựng tiếng Nhật IT của người Việt Nam học tiếng Nhật ở trình độ trung cấp. Trong đó bao gồm các vấn đề như thực trạng những từ vựng IT mà người học nắm bắt được và chưa nắm bắt được; phân tích khuynh hướng về những lỗi mà người học hay mắc phải, những yếu tố ảnh hưởng gây ra lỗi đó ở người học...
- Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi: tiến hành điều tra bằng bảng hỏi với những câu hỏi có chứa từ vựng IT nằm trong danh sách những từ vựng IT cần thiết đưa vào chương trình giảng dạy tiếng Nhật mà các công trình nghiên cứu đi trước đã đề ra.
- Phương pháp thống kê: sau khi thu

được kết quả phiếu điều tra, tiến hành thống kê theo tỷ lệ % từng nội dung và tiêu chí cụ thể.

- Thủ pháp so sánh: dựa theo kết quả điều tra, tiến hành so sánh tỷ lệ hiệu đúng, hiệu sai đối với từ vựng IT là từ vựng chữ Hán, từ vựng ngoại lai, từ vựng Hán Nhật, từ phức kết hợp giữa chữ Hán và từ ngoại lai.

## 4.2. Đối tượng nghiên cứu

### 4.2.1. Danh sách các từ vựng IT trong bảng điều tra khảo sát

Nội dung trong khảo sát điều tra này tác giả đã lựa chọn 111 từ tiếng Nhật trong lĩnh vực IT. Tiêu chí để lựa chọn những từ vựng này tác giả đã tham khảo kết quả nghiên cứu của Hamada (2018) và Fuji (2019). Mục đích nghiên cứu của Hamada (2018) cũng như Fuji (2019) là muốn đề xuất ra một bảng từ vựng về IT để đưa vào chương trình giảng dạy tiếng Nhật tại các trường đại học nhằm nâng cao hiệu quả của

#### Bảng 1

Bảng từ vựng IT sử dụng trong khảo sát điều tra

| Loại từ      | Số lượng      | Chi tiết cụ thể  |
|--------------|---------------|--|
| Từ chữ Hán   | 26<br>(23,4%) | 動画、再起動、感染、画像、配信、通信回線、暗号化、入出力、回線速度、更新、端末、登録、個人情報、検索、高度分解度、掲示板、画面、解除、接続、仮想環境、参照、書き込み、互換性、転送、攻撃、秘密鍵   |
| Từ ngoại lai | 65<br>(58,5%) | パソコン、ダウンロード、ハードディスク、ログイン、シャットダウン、ワン、コンテンツ、クリック、インストール、アップデート、データベース、サーバー、ファイル、スキャナー、アクセス、デジカメ、スマートフォン、パスワード、フォント、ローカルアカウント、チェック、メアド、ログアウト、デジカメカメラ、ツイッター、ネット、キーボード、オンライン、ウェブサイト、システム、フェイスブック、グーグル、ハイビジョン、インシデント、エンドユーザ、コンフィグレーション、インテグレーション、プラットフォーム、ソースコード、クラウドコンピューティング、インターフェース、ルーター、マルウェア、アルゴリズム、オープンソース、メモリーク、ロードテスト、ロードバランサー、アプリケーション、ウイルス、セキュリティソフト、ドメイン、ブラウザ、プロパティ、オペレータ、モニター、カスタマイズ、セキュリティホール、スマホ、バックアップ、アップロード、ネームサーバー、ファイアウォール、アプリ、メールアドレス |

môn học cũng như giúp người học có thể học được những nội dung có tính trọng tâm và thiết thực đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể bằng phương pháp mô tả, phân tích, thống kê là chủ yếu, Hamada và Fuji đã tiến hành khảo sát về loại từ, tần suất xuất hiện của từ vựng liên quan đến lĩnh vực IT trên nhiều nguồn ngữ liệu mới đa dạng phong phú như báo chí, tạp chí, ấn phẩm xuất bản, chương trình TV, trang internet, website... Dựa trên kết quả phân tích, thống kê, Hamada và Fuji đã đề xuất ra danh sách những từ vựng tiếng Nhật IT cần được đưa vào nội dung giảng dạy của môn tiếng Nhật IT tại các trường đại học. Trong bảng kết quả khảo sát mà Hamada và Fuji đưa ra có những loại từ vựng liên quan đến lĩnh vực IT, cụ thể như từ vựng chữ Hán, từ vựng ngoại lai, từ vựng Hán nhật, từ phức kết hợp giữa chữ Hán và từ ngoại lai. Dựa vào bảng đó tác giả đã lựa chọn 111 từ có tần suất sử dụng cao nhất để làm đối tượng điều tra. Cụ thể được thể hiện ở bảng sau.

|             |               |  |
|-------------|---------------|--|
| Từ gốc Nhật | 6 (5,4%)      | 割り込み、組込み、取り込む、やりとり、書き込み、読み取り   |
| Từ phức hợp | 14<br>(12,6%) | ユーザー名、リアルタイム処理、再インストール、運用テスト、性能テスト、サーバー、統合、空ディスク、不正アクセス、メンテナンス更新、アクセス権、外部キー、新着メッセージ、アカウント変更、圧縮ファイル |
| Tổng cộng   | (100%)        |  |

#### 4.2.2. Đối tượng trả lời bảng hỏi điều tra

Đối tượng trả lời bảng hỏi điều tra trong nghiên cứu này là 250 em sinh viên năm thứ 3 và năm thứ 4 (người học) có trình độ tiếng Nhật trung cấp đã từng học môn tiếng Nhật IT, đang theo học tại khoa tiếng Nhật thuộc các trường đại học có giảng dạy môn tiếng Nhật IT tại Việt Nam. Cụ thể là sinh viên thuộc các trường đại học: Trường Đại học dân lập Thăng Long; Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Ngoại thương, Đại học Huế. Tiêu chí để xác định trình độ tiếng Nhật của đối tượng trả lời bảng

#### Bảng 2

Thông tin về đối tượng trả lời bảng hỏi khảo sát điều tra

#### Trình độ, giới tính

| Nội dung            | Chi tiết                     |                              |
|---------------------|------------------------------|------------------------------|
|                     | Nam                          | Nữ                           |
| Giới tính           | 35 người (14%)               | 215 người (86%)              |
| Năm                 | Năm thứ 3<br>130 người (52%) | Năm thứ 4<br>120 người (48%) |
| Trình độ tiếng Nhật | Trung cấp                    |                              |

#### Thời gian học tiếng Anh

| Thời gian                  | Số lượng người | %   |
|----------------------------|----------------|-----|
| Trên 5 năm đến dưới 10 năm | 45             | 18  |
| Từ 10 năm đến dưới 12 năm  | 160            | 64  |
| Từ 12 năm đến dưới 15 năm  | 45             | 18  |
| Tổng cộng                  | 250            | 100 |

hỏi là dựa vào chứng chỉ JLPT N2 (Chứng chỉ quốc tế đánh giá năng lực tiếng Nhật của người học). Khi đưa ra bảng hỏi tác giả yêu cầu người học cung cấp những thông tin như giới tính, trình độ tiếng Nhật, số năm kinh nghiệm sử dụng máy tính, số năm học tiếng Anh. Lý do tác giả yêu cầu cung cấp thông tin về thời gian học tiếng Anh là do từ vựng chuyên ngành công nghệ thông tin trong tiếng Nhật có nhiều từ ngoại lai, bắt nguồn từ tiếng Anh nên việc biết tiếng Anh cũng sẽ hỗ trợ rất nhiều cho việc hiểu từ vựng chuyên ngành IT trong tiếng Nhật. Thông tin cụ thể về đối tượng điều tra được tóm tắt ở bảng dưới đây.

**Năng lực sử dụng máy tính**

| Năng lực sử dụng máy tính                                 | Số lượng người | %   |
|---|----------------|-----|
| Sử dụng thành thạo  | 95             | 38  |
| Sử dụng thành thạo nhưng ở mức độ cơ bản (Word, Excel...) | 130            | 52  |
| Sử dụng được nhưng không thành thạo lắm                   | 23             | 9,2 |
| Sử dụng không thành thạo                                  | 2              | 0,8 |
| Tổng cộng   | 250            | 100 |

**4.3. Công cụ nghiên cứu**

Trong nghiên cứu này tác giả tiến hành khảo sát bằng hình thức bảng hỏi. Bảng hỏi được thiết kế là 111 câu ví dụ có sử dụng 111 từ vựng IT ở bảng 1 trên đây. Trong câu ví dụ đó, từ vựng cần hỏi sẽ được gạch chân và yêu cầu đối tượng điều tra (gọi tắt là người học) ghi ý nghĩa của từ vựng đó bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Anh nêu hiểu ý nghĩa, trường hợp không hiểu ý nghĩa của từ thì yêu cầu đánh dấu bằng ký hiệu  $\Delta$ , trường hợp lần đầu tiên gặp thì yêu cầu đánh dấu “x”. Các câu đưa ra trong bảng khảo sát và tiêu chí đánh giá câu trả lời đúng hay sai tác giả đã tham khảo ở các công trình nghiên cứu đi trước, từ điển và sách giáo trình tiếng Nhật IT. Ví dụ như đối với từ パスワード thì đưa ra câu ví dụ như sau:

(1) 新しいパスワードを 変更しました。

Điều tra được tiến hành bằng hình thức online, yêu cầu đối tượng điều tra điền

**Bảng 3**

*Số lượng từ vựng tiếng Nhật IT người học hiểu được ý nghĩa*

| Số lượng từ   | Tổng thể |      | Sinh viên năm thứ 3 |      | Sinh viên năm thứ 4 |      |
|---------------|----------|------|---------------------|------|---------------------|------|
|               | Số người | %    | Số người            | %    | Số người            | %    |
| Đến 20 từ     | 3        | 1,2  | 2                   | 1,5  | 1                   | 0,8  |
| Trên 20~30 từ | 35       | 14   | 21                  | 16,2 | 14                  | 11,7 |
| Trên 30~40 từ | 114      | 45,6 | 65                  | 50,0 | 49                  | 40,8 |
| Trên 40~50 từ | 59       | 23,6 | 27                  | 20,8 | 32                  | 26,6 |
| Trên 50~60 từ | 15       | 6,0  | 7                   | 5,4  | 8                   | 6,7  |
| Trên 60~70 từ | 13       | 5,2  | 5                   | 3,8  | 8                   | 6,7  |

Bảng hỏi qua đường link Google form. Sau khi gửi đường link cho đối tượng là sinh viên năm thứ 3 và năm thứ 4 khoa tiếng Nhật của các trường đại học có giảng dạy môn tiếng Nhật IT tại Việt Nam, tác giả đã nhận được đủ 250 phiếu trả lời.

**5. Kết quả khảo sát điều tra****5.1. Số lượng từ tiếng Nhật IT mà người học hiểu nắm bắt được về ý nghĩa**

Sau khi thu được Phiếu trả lời của kết quả điều tra tác giả đã thống kê và trích xuất kết quả của từng sinh viên xem trong tổng số 111 từ vựng người học nắm bắt và hiểu được ý nghĩa bao nhiêu từ vựng tiếng Nhật IT. Dựa vào tổng số lượng từ người học nắm được, khi tiến hành thống kê và khảo sát phân tích tác giả phân chia số lượng từ thành các mức tăng dần. Kết quả tổng hợp được thể hiện ở bảng sau.

|                 |     |     |     |     |     |     |
|-----------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| Trên 70~80 từ   | 5   | 2,0 | 2   | 1,5 | 3   | 2,5 |
| Trên 80~90 từ   | 3   | 1,2 | 1   | 0,8 | 2   | 1,7 |
| Trên 90~100 từ  | 2   | 0,8 | 0   | 0,0 | 2   | 1,7 |
| Trên 100~111 từ | 1   | 0,4 | 0   | 0,0 | 1   | 0,8 |
| Tổng cộng       | 250 | 100 | 130 | 100 | 120 | 100 |

Theo kết quả thống kê, tổng số lượng từ mà sinh viên các năm nắm bắt được ý nghĩa là 10,831 lượt từ. Bình quân số từ mỗi sinh viên nắm được ý nghĩa là 43,3 từ. Tổng số từ mà sinh viên năm thứ 3 nắm được là 5,240 từ. Bình quân số từ mỗi sinh viên nắm được là 39,9 từ. Tổng số từ mà sinh viên năm thứ 4 nắm được là 6,141 từ. Bình quân số từ mỗi sinh viên nắm được là 51,1 từ. Trong đó, số lượng từ mà người học nắm được nhiều nhất là 70 từ. Số lượng từ mà người học nắm được ít nhất là 45 từ. Số lượng từ người học nắm được dưới 20 từ có 3 người trong đó sinh viên năm thứ 3 có 2 người và sinh viên năm thứ 4 có 1 người. Số lượng người học nắm được ở mức độ từ 30 đến 40 từ chiếm tỷ lệ cao. Cụ thể, có 114 người chiếm 45,6% trong tổng số các mức độ về số lượng từ mà người học nắm được. Trong đó, sinh viên năm thứ 3 có 65 người chiếm 50%, sinh viên năm thứ 4 có 49 người, chiếm 40,8% trong tổng số những người học nắm được từ 30 đến 40 từ. Tiếp đến trên 40 đến 50 từ thì có 59 em, chiếm 23,6%. Trong đó sinh viên năm thứ 3 có 27 em chiếm 20,8%, sinh viên năm thứ 4 có 32 em, chiếm 26,6%. Số lượng từ 60 đến 70 từ có 13 người chiếm 5,2% nhưng chủ yếu nằm ở sinh viên năm thứ 4 với số lượng 8 em chiếm 6,7%. Số lượng từ 80 đến 111 từ thì số lượng sinh viên nắm được rất ít. Năm thứ 3 hầu như không có, chủ yếu là sinh viên năm thứ 4 nhưng số lượng không nhiều. Cụ thể, từ 90 đến 100 từ chỉ có 2 em, chiếm 1,7% và từ 100 đến 111 từ có 1 em, chiếm 0,8%. Như vậy, nhìn bảng tổng hợp trên đây, chúng ta có thể thấy rằng sinh viên càng năm cao thì số lượng từ nắm được nhiều hơn theo tỷ lệ thuận với khối kiến thức đã học. Về tỷ lệ số từ mà người học đã nắm

bắt được thì sinh viên năm thứ 4 cao hơn, nhưng cũng chỉ đạt trên 50%. Như vậy có thể thấy, tỷ lệ nắm bắt về từ vựng IT của người học chưa phải là cao, người học nên trang bị thêm kiến thức về từ vựng IT để giúp ích cho công việc sau này.

### 5.2. Tỷ lệ hiểu nắm bắt đối với từng từ IT tiếng Nhật

Để nắm bắt được tỷ lệ hiểu của người học đối với từng từ vựng đưa ra trong bảng khảo sát thì tác giả đã dựa vào câu trả lời đúng của người học để thống kê thành kết quả của bảng 4 dưới đây.

**Bảng 4**

*Tỷ lệ hiểu đúng đối với từng từ IT tiếng Nhật*

| Thứ tự | Từ vựng IT | Tỷ lệ hiểu đúng |
|--------|------------|-----------------|
| Thứ 1  | パソコン       | 99,2            |
| Thứ 2  | インターネット    | 99,2            |
| Thứ 3  | ネット        | 98,0            |
| Thứ 4  | ファイル       | 98,4            |
| Thứ 5  | クリック       | 97,2            |
| Thứ 6  | ログイン       | 96,0            |
| Thứ 7  | オンライン      | 95,2            |
| Thứ 8  | チェック       | 93,6            |
| Thứ 9  | 再起動        | 92,4            |
| Thứ 10 | グーグル       | 90,0            |
| Thứ 11 | フェイスブック    | 89,4            |
| Thứ 12 | 画像         | 87,6            |
| Thứ 13 | 検索         | 86,4            |

|        |          |      |        |           |      |
|--------|----------|------|--------|-----------|------|
| Thứ 14 | スマートフォン  | 86,0 | Thứ 34 | パスワード     | 72,8 |
| Thứ 15 | 登録       | 84,0 | Thứ 35 | 更新        | 72,4 |
| Thứ 16 | ツイッター    | 83,2 | Thứ 36 | デジカメ      | 71,6 |
| Thứ 17 | ログアウト    | 83,0 | Thứ 37 | アクセス      | 70,8 |
| Thứ 18 | デジカメカメラ  | 82,0 | Thứ 38 | スキャナー     | 70,4 |
| Thứ 19 | ウェブサイト   | 81,6 | Thứ 39 | アップロード    | 69,2 |
| Thứ 20 | シャットダウン  | 80,8 | Thứ 40 | やりとり      | 68,4 |
| Thứ 21 | ダウンロード   | 80,4 | Thứ 41 | ユーザー名     | 65,2 |
| Thứ 22 | ハードディスク  | 79,6 | Thứ 42 | アプリ       | 65,2 |
| Thứ 23 | コンテンツ    | 78,4 | Thứ 43 | 性能テスト     | 64,8 |
| Thứ 24 | インストール   | 77,6 | Thứ 44 | 転送        | 64,8 |
| Thứ 25 | サーバー     | 77,2 | Thứ 45 | 個人情報      | 64,4 |
| Thứ 26 | データベース   | 76,4 | Thứ 46 | モニター      | 64,4 |
| Thứ 27 | アップデート   | 76,0 | Thứ 47 | オペレータ     | 64,0 |
| Thứ 28 | キーボード    | 76,0 | Thứ 48 | メールアドレス   | 62,0 |
| Thứ 29 | 動画       | 75,6 | Thứ 49 | 入出力       | 61,6 |
| Thứ 30 | 画面       | 75,2 | Thứ 50 | ネームサーバー   | 60,0 |
| Thứ 31 | 接続       | 74,8 | Thứ 51 | ウイルス      | 59,6 |
| Thứ 32 | 配信       | 74,4 | Thứ 52 | セキュリティソフト | 58,0 |
| Thứ 33 | アプリケーション | 73,2 | Thứ 53 | 攻撃        | 57,2 |



|        |          |      |        |               |      |
|--------|----------|------|--------|---------------|------|
| Thứ 54 | メモリーリーク  | 56,8 | Thứ 74 | リアルタイム処理      | 49,0 |
| Thứ 55 | 回線速度     | 56,4 | Thứ 75 | メンテナンス更新      | 45,6 |
| Thứ 56 | 通信回線     | 56,0 | Thứ 76 | 不正アクセス        | 44,4 |
| Thứ 57 | 読み取り     | 55,6 | Thứ 77 | 圧縮ファイル        | 44,0 |
| Thứ 58 | 感染       | 55,2 | Thứ 78 | サーバー統合        | 40,4 |
| Thứ 59 | 暗号化      | 54,0 | Thứ 79 | 取り込む          | 40,0 |
| Thứ 60 | アカウント変更  | 53,6 | Thứ 80 | ドメイン          | 39,6 |
| Thứ 61 | 掲示板      | 53,2 | Thứ 81 | スマホ           | 38,0 |
| Thứ 62 | 参照       | 53,0 | Thứ 82 | ロードテスト        | 36,8 |
| Thứ 63 | 書き込み     | 53,0 | Thứ 83 | インターフェス       | 35,6 |
| Thứ 64 | プラットフォーム | 52,4 | Thứ 84 | インテグレーション     | 34,8 |
| Thứ 65 | バックアップ   | 52,0 | Thứ 85 | ソースコード        | 34,4 |
| Thứ 66 | エンドユーザ   | 50,4 | Thứ 86 | クラウドコンピューティング | 34,0 |
| Thứ 67 | 空ディスク    | 50,4 | Thứ 87 | オープンソース       | 29,6 |
| Thứ 68 | アカウント変更  | 50,4 | Thứ 88 | セキュリティー ホール   | 28,4 |
| Thứ 69 | 再インストール  | 50,0 | Thứ 89 | プロパティ         | 28,4 |
| Thứ 70 | アクセス権    | 50,0 | Thứ 90 | ブラウザ          | 27,6 |
| Thứ 71 | 性能テスト    | 49,6 | Thứ 91 | 外部キー          | 27,2 |
| Thứ 72 | 運用テスト    | 49,6 | Thứ 92 | カスタマイズ        | 25,6 |
| Thứ 73 | 新着メッセージ  | 49,2 | Thứ 93 | ファイルウォール      | 25,2 |

|         |            |      |
|---------|------------|------|
| Thứ 94  | ロードバランス    | 24,4 |
| Thứ 95  | マルウェア      | 23,2 |
| Thứ 96  | アルゴリズム     | 23,2 |
| Thứ 97  | ルーター       | 22,8 |
| Thứ 98  | 秘密鍵        | 22,4 |
| Thứ 99  | 高度分解度      | 22,0 |
| Thứ 100 | メアド        | 21,2 |
| Thứ 101 | 割り込む       | 19,6 |
| Thứ 102 | ハイビジョン     | 18,4 |
| Thứ 103 | コンフィグレーション | 17,6 |
| Thứ 104 | 解除         | 17,6 |
| Thứ 105 | 仮想環境       | 16,0 |
| Thứ 106 | ローカルアカウント  | 16,0 |
| Thứ 107 | ワン         | 15,6 |
| Thứ 108 | インシデント     | 12,0 |
| Thứ 109 | 組み込み       | 10,4 |
| Thứ 110 | 端末         | 8,4  |
| Thứ 111 | 互換性        | 0,8  |

Nhìn bảng trên đây có thể thấy rằng, các từ vựng mà tỷ lệ người học nắm bắt được cao nhất trên 80% là: パソコン、ネット、インターネット、ファイル、クリック、ログイン、オンライン、チェック、検索、グーグル、フェ

イスブック、画像、再起動、スマートフォン、登録、ツイッター、ログアウト、デジカメカメラ、ウェブサイト、シャットダウン、ダウンロード... Trong đó những từ vựng IT cơ bản như パソコン、ネット、インターネット、ファイル、クリック、ログイン、オンライン、チェック、検索 có tỷ lệ nắm bắt ý nghĩa trên 90%. Với những từ ở mức độ cơ bản hầu như với người học trình độ trung cấp đều nắm bắt được ý nghĩa của từ nhưng trong khảo sát này vẫn có một tỷ lệ nhỏ người học hiểu không đúng là do đã viết sai tiếng Anh hoặc tiếng Việt và cũng có trường hợp không ghi nội dung gì. Do đó, khi đánh giá câu trả lời tác giả vẫn cho vào nhóm hiểu sai. Những từ vựng có tỷ lệ nắm bắt từ 50% đến 70% bao gồm スキャナー、アップロード、やりとり、ユーザー名、アプリ、性能テスト、転送、個人情報、モニター、オペレータ、メールアドレス、入出力、ネームサーバー、ウイルス、セキュリティソフト、攻撃、メモリーリーク、回線速度、通信回線、読み取り、感染、暗号化、アカウント変更、掲示板、参照、書き込み、プラットフォーム、バックアップ、エンドユーザ、空ディスク、キースマホ、再インストール、アクセス権... Những từ vựng này là những từ khá phổ biến, thường xuyên sử dụng cho lĩnh vực máy tính và mạng nên người học nắm bắt được ý nghĩa. Trong khi đó, đối với những từ vựng IT như 割り込む、ハイビジョン、コンフィグレーション、解除、メアド、ローカルアカウント、ワン、インシデント、組み込み、端末、互換性... lại có tỷ lệ hiểu và nắm bắt ý nghĩa rất thấp, chỉ chiếm dưới 20%. Đối với những từ vựng này hầu như người học đều trả lời là “chưa gặp bao giờ” và “không hiểu ý nghĩa”. Những từ này là những từ chuyên môn chuyên ngành sâu nên người học không nắm được. Những từ vựng có tỷ lệ hiểu nắm bắt được ý nghĩa dưới 40% là サーバー統合、取り込む、ドメイン、スマホ、ロードテスト、インターフェース、インテグレーション、ソースコード、クラウドコンピューティング、オープンソース、ブラウザ、セキュリティーホール、プロパティ、外部キー、カスタマイズ、ファイルウォール、ロードバランス、マルウェア、アルゴリズム、ルーター、秘密鍵、高度分解度、メアド. Những từ vựng này được Hamada và

Fuji liệt kê là những từ rất quan trọng trong lĩnh vực IT. Như vậy ta có thể thấy rằng nhìn chung người học đã nắm bắt được những từ vựng IT ở mức độ cơ bản và sử dụng phổ biến. Tuy nhiên đối với những từ thuộc nhóm chuyên môn sâu, những từ quan trọng trong lĩnh vực IT thì hầu như tỷ lệ nắm bắt còn chưa cao. Điều này cho thấy để giúp người học có được nhiều cơ hội tốt hơn sau khi ra trường thì việc trang bị thêm một lượng kiến thức về từ vựng IT đáp ứng nhu cầu xã hội là điều không thể thiếu.

### 5.3. Từ vựng tiếng Nhật IT ngoại lai, từ chữ Hán, từ gốc Nhật

Như trong bảng 1 (Bảng từ vựng IT sử dụng trong khảo sát điều tra) trên đây, từ vựng IT đưa ra trong khảo sát điều tra có 26 từ chữ Hán, 65 từ ngoại lai, 6 từ gốc tiếng Nhật và 14 từ phức hợp gồm từ ngoại lai và chữ Hán. Từ ngoại lai chiếm tỷ lệ cao nhất (58.5%). Điều này là do từ vựng IT có nhiều từ vay mượn từ tiếng Anh. Nhìn kết quả tại bảng 4 có thể thấy những từ vựng IT cơ bản là từ ngoại lai như パソコン、ネット、インターネット、ファイル、クリック、ログイン、オンライン、チェック... có tỷ lệ hiểu nắm bắt được ý nghĩa cao nhất, chiếm trên 90%. Ngoài ra những từ có tỷ lệ nắm bắt trong khoảng từ 50% đến 80% thì chủ yếu là từ ngoại lai. Đồng thời, kết quả cũng cho thấy rằng đối với người học càng có thời gian học tiếng Anh nhiều thì tỷ lệ nắm bắt từ vựng IT ở mức độ cơ bản càng cao. Điều này có thể nói rằng việc học tiếng Anh tốt sẽ hỗ trợ rất nhiều cho việc nắm bắt từ vựng chuyên ngành lĩnh vực IT. Cụ thể như sau:

#### Bảng 5

Bảng đối chiếu tương ứng từ tiếng Anh sang tiếng Nhật đối với từ IT cơ bản

| STT | Tiếng Anh         | Tiếng Nhật |
|-----|-------------------|------------|
| 1   | Personal computer | パソコン       |
| 2   | Net               | ネット        |
| 3   | Internet          | インターネット    |
| 4   | File              | ファイル       |

|    |                |         |
|----|----------------|---------|
| 5  | Click          | クリック    |
| 6  | Login          | ログイン    |
| 7  | Online         | オンライン   |
| 8  | Check          | チェック    |
| 9  | Google         | グーグル    |
| 10 | Facebook       | フェイスブック |
| 11 | Logout         | ログアウト   |
| 12 | Digital Camera | デジカメカメラ |
| 13 | Website        | ウェブサイト  |
| 14 | Shutdown       | シャットダウン |
| 15 | Download       | ダウンロード  |
| 16 | Twitter        | ツイッター   |
| 17 | Smartphone     | スマートフォン |

Trong điều tra có 26 từ chữ Hán, chiếm 23,4% thì những từ như 再起動、画像、検索、動画、画面、接続、配信、更新 có tỷ lệ hiểu ý nghĩa trên 70%. Trong đó từ 再起動 có tỷ lệ cao nhất, chiếm 92,4%. Điều này có thể là do chữ Hán này gần nghĩa với từ Hán-Việt “tái khởi động” nên hầu hết người học đều có thể đoán được nghĩa của từ này. Ngược lại, những từ có tỷ lệ hiểu thấp là 秘密鍵、解除、仮想環境、組み込み、端末、互換性... đạt chưa đến 20%. Những từ này là những từ ở mức độ khó nên người học hầu như chưa gặp hoặc khó đoán được nghĩa của từ, do vậy tỷ lệ nắm bắt ý nghĩa còn thấp.

Đối với từ gốc tiếng Nhật, trong điều tra này tác giả đưa ra chỉ có 6 từ và kết quả cho thấy từ có tỷ lệ người học hiểu cao nhất là 読み取り (55,6%), tiếp đến là 書き込み (53%), còn từ có tỷ lệ người học hiểu thấp nhất là 割り込む (19,6%) và 組み込み (10,4%). Đối với từ 組み込み nếu tra từ điển thông thường sẽ có nét nghĩa khác như “lắp ráp”, “cài đặt sẵn”, “đưa vào”, “chèn”... nhưng trong lĩnh vực IT nó sẽ được dùng với nghĩa là “nhúng” như “phần mềm nhúng”... Do vậy người học nếu chưa từng gặp từ này sẽ không nắm bắt được nghĩa của từ.

#### 5.4. Từ có dạng viết tắt

Trong điều tra lần này tác giả cũng đưa vào một số từ có cặp từ viết tắt như インターネット và ネット... để xem có sự khác

#### Bảng 6

*So sánh về tỷ lệ nắm bắt về ý nghĩa đối với những từ có cặp từ viết tắt*

| Cặp từ có từ viết tắt | Hiểu ý nghĩa của từ gốc |      | Hiểu ý nghĩa của từ viết tắt |      |
|-----------------------|-------------------------|------|------------------------------|------|
|                       | Số lượng người          | %    | Số lượng người               | %    |
| インターネット、ネット           | 248                     | 99,2 | 245                          | 98   |
| デジタルカメラ、デジカメ          | 205                     | 82   | 179                          | 71,6 |
| メールアドレス、メアド           | 155                     | 62   | 53                           | 21,2 |
| アプリケーション、アプリ          | 180                     | 73,2 | 163                          | 65,2 |
| スマートフォン、スマホ           | 215                     | 86   | 95                           | 38   |

Kết quả bảng 6 trên đây cho thấy có sự khác nhau về tỷ lệ nắm bắt ý nghĩa đối với những cặp từ có từ viết tắt. Cụ thể, những cặp từ có sự chênh lệch không đáng kể là cặp từ インターネット và ネット, デジタルカメラ, デジカメ, アプリケーション, アプリ. Đối với cặp từ インターネット và ネット thì tỷ lệ hiểu đối với từ インターネット là 99,2% và tỷ lệ hiểu đối với từ viết tắt ネット là 98%. Nhìn chung với hai từ này khá phổ biến nên mặc dù có sự chênh lệch chưa tới 1% nhưng hầu hết người học đều nắm được ý nghĩa của hai từ này. Tỷ lệ nhỏ dùng sai ở đây là do khi viết câu trả lời người học viết sai từ tiếng Anh hoặc tiếng Việt và có trường hợp không viết nội dung gì. Cặp từ アプリケーション, アプリ có sự chênh lệch hơn so với hai cặp từ trên là 8%. Đối với từ gốc アプリケーション có tỷ lệ hiểu là 73,2% và từ viết tắt アプリ có tỷ lệ hiểu là 65,2%. Trong khi đó, đối với cặp từ デジタルカメラ và デジカメ, tỷ lệ hiểu đối với từ デジタルカメラ là 82% và từ デジカメ là 71,7%. Có sự chênh lệch 10,3%. Đối với cặp từ này có thể do người học có cơ hội tiếp xúc nhiều hơn với từ デジタルカメラ nên từ gốc có tỷ lệ hiểu cao hơn so với từ viết tắt.

Mặt khác, trên bảng 6 có thể thấy những cặp từ có từ viết tắt có sự chênh lệch về độ hiểu khá cao; đó là cặp từ メールアドレス, メアド và スマートフォン, スマホ. Cặp từ

nhau về tỷ lệ nắm bắt của người học đối với ý nghĩa giữa chúng hay không và kết quả như sau:

đồng nghĩa メールアドレス, メアド có sự chênh lệch lên tới 41%, trong khi đó cặp từ đồng nghĩa スマートフォン, スマホ có sự chênh lệch là 48%. Ý nghĩa của những cặp từ này không khó, đều là những từ IT cơ bản không phải là những từ chuyên sâu về chuyên ngành.

Như vậy cùng một cặp từ có ý nghĩa như nhau nhưng khi từ vựng đó được viết đầy đủ thì người học hầu như đều nắm được nhưng cũng vẫn từ có ý nghĩa như vậy được viết bằng từ viết tắt thì người học lại không nắm được. Điều này cho thấy việc đưa những từ viết tắt vào nội dung giảng dạy cũng hết sức quan trọng vì những từ viết tắt này chỉ thường xuyên xuất hiện trên phương tiện thông tin đại chúng, báo chí, tivi... còn trên sách giáo trình cũng rất ít khi đề cập đến nên nhiều khi người học không thể cập nhật kịp thời và sẽ gây trở ngại cho người học khi nắm bắt từ vựng IT.

#### 5.5. Một số vấn đề liên quan đến việc hiểu ý nghĩa đối với từ vựng IT tiếng Nhật của người học

Dựa theo kết quả khảo sát điều tra, người học gặp phải hai vấn đề trong việc hiểu và nắm bắt ý nghĩa của từ vựng trong lĩnh vực IT như sau.

- Hiểu đúng ý nghĩa của từ vựng nhưng dùng từ không thuần Việt

theo đúng cách dùng trong chuyên ngành IT.

- Không hiểu hoặc hiểu hoàn toàn sai về ý nghĩa của từ.

### 5.5.1. Hiểu đúng ý nghĩa của từ nhưng dùng từ không thuần Việt theo đúng chuyên ngành IT

Về nội dung này có một số từ người

#### Bảng 7

*Danh sách từ vựng IT người học hiểu đúng nhưng dùng từ không thuần Việt theo đúng cách dùng trong chuyên ngành IT*

| STT | Từ vựng IT | Nghĩa đúng của từ dùng theo chuyên ngành IT | Nghĩa của người học dùng |
|-----|------------|---|--------------------------|
| 1   | エンドユーザ     | Người dùng cuối                             | Người dùng cuối cùng     |
| 2   | 不正アクセス     | Truy cập trái phép                          | Truy cập phạm pháp       |
| 3   | 暗号化        | Mã hóa                                      | Mật mã hóa               |
| 4   | カスタマイズ     | Tùy chỉnh                                   | Điều chỉnh               |

Như bảng 7 trên đây ta có thể thấy, khi viết ý nghĩa của từ vựng ra thì người học đều viết nghĩa đúng với từ vựng gốc nhưng dùng từ không được thuần Việt và đúng theo cách dùng của từ vựng chuyên ngành IT. Cụ thể với từ エンドユーザ nếu đúng với từ chuyên ngành là “người dùng cuối” nhưng trong số những người học trả lời và hiểu đúng thì có tới 68% người học viết ý nghĩa là “người dùng cuối cùng”. Về mặt ý nghĩa không có gì khác nhau nhưng trong lĩnh vực IT không dùng “người dùng cuối cùng” mà dùng từ “người dùng cuối”. Hay đối với từ 不正アクセス thì đúng theo từ chuyên ngành là “truy cập trái phép” thường dùng trong ngữ cảnh muốn nói rằng hành vi truy cập vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử mà không được sự đồng ý của người chủ sở hữu hoặc người quản lý điều hành mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử đó. 54% người học đưa ra nghĩa là “truy cập phạm pháp”. Với nghĩa này thì cũng có nét nghĩa nói về hành

học hiểu đúng nghĩa của từ nhưng dùng từ không “thuần Việt” theo đúng chuyên ngành IT. Dùng từ không “thuần Việt” ở đây có nghĩa là người học dùng từ không theo như nghĩa mà chuyên ngành IT hay sử dụng và thường có khuynh hướng trực dịch từ từ gốc. Cụ thể, bao gồm những từ sau đây:

vi truy cập không được sự đồng ý của chủ sở hữu cũng là hành vi vi phạm pháp luật nên “truy cập phạm pháp” vẫn có nét nghĩa gần với “truy cập trái phép”. Ngoài ra, đối với từ 暗号化 thì trong chuyên ngành IT, từ này được dùng theo nghĩa “mã hóa” nhưng người học đưa ra ý nghĩa là “mật mã hóa”. Thực ra “mã hóa” chính là cách gọi tắt của từ “mật mã hóa”. Do đó hai từ này gần như giống nhau hoàn toàn về nghĩa. Tuy nhiên trong lĩnh vực IT sẽ dùng từ ngắn gọn hơn. Đối với từ カスタマイズ thì thông thường được dùng với nghĩa “tùy chỉnh” nhưng 36% người học đưa ra ý nghĩa là “điều chỉnh”, hai nghĩa này gần giống nhau nhưng trong lĩnh vực IT thường dùng với cách nói “tùy chỉnh” để dùng cho tình huống cụ thể như “tùy chỉnh bảng biểu, biểu mẫu...”

### 5.5.2. Vấn đề không hiểu và hiểu sai hoàn toàn về nghĩa của từ

Những từ người học không hiểu và hiểu sai hoàn toàn về nghĩa bao gồm những từ sau đây:

**Bảng 8**

*Danh sách từ vựng IT người học không hiểu và hiểu sai về nghĩa*

| Thứ tự | Từ vựng IT    | Tỷ lệ sai (%) |
|--------|---------------|---------------|
| 1      | 互換性           | 99,2          |
| 2      | 端末            | 91,6          |
| 3      | 組み込み          | 89,6          |
| 4      | インシデント        | 88            |
| 5      | ローカルアカウント     | 84            |
| 6      | 割り込み          | 80,4          |
| 7      | メアド           | 78,8          |
| 8      | 秘密鍵           | 77,6          |
| 9      | ルーター          | 77,2          |
| 10     | アルゴリズム        | 76,8          |
| 11     | マルウェア         | 76,8          |
| 12     | ファイアウォール      | 74,8          |
| 13     | ブラウザ          | 72,4          |
| 14     | セキュリティホール     | 71,6          |
| 15     | プロパティ         | 71,6          |
| 16     | クラウドコンピューティング | 66            |
| 17     | インテグレーション     | 65,4          |
| 18     | スマホ           | 62            |
| 19     | 取り込む          | 60            |
| 20     | プラットフォーム      | 47,6          |
| 21     | 掲示板           | 46,8          |

Dựa vào câu trả lời của người học trong bảng hỏi điều tra, tác giả đã liệt kê thành danh sách ở bảng 8 trên đây những từ vựng IT người học không nắm được ý nghĩa và hiểu sai ý nghĩa của từ. Đối với những từ người học không hiểu và không nắm được ý nghĩa của từ thì trong bảng điều tra người học có đánh dấu “x” như theo yêu cầu trong bảng hỏi điều tra, tuy nhiên cũng có một số từ người học có viết ý nghĩa của từ ra nhưng lại viết sai ý nghĩa của từ. Trong tổng tỷ lệ

không hiểu từ vựng IT của sinh viên thì sinh viên năm thứ 3 chiếm 66%, còn sinh viên năm thứ 4 chiếm 34%. Còn đối với tổng tỷ lệ hiểu sai hoàn toàn ý nghĩa của từ vựng IT thì sinh viên năm thứ 3 chiếm 40% và sinh viên năm thứ 4 chiếm 60%.

Nhìn vào kết quả của bảng 8 trên đây, có thể thấy từ 互換性 là từ có tỷ lệ người học không nắm được cao nhất, lên đến 99,2% chủ yếu là sinh viên năm thứ 3. Từ này trong lĩnh vực IT có ý nghĩa là “tính tương thích” được dùng trong ngữ cảnh khi muốn đề cập đến khả năng của các thực thể (đối tượng), của sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ có thể được dùng cùng với nhau trong những điều kiện cụ thể để đáp ứng các yêu cầu tương ứng mà không gây ra những tác động tương hỗ không thể chấp nhận được. Từ này là từ khá phổ biến và là từ được sử dụng nhiều nhưng tỷ lệ người học nắm được trong điều tra này còn rất hạn chế, chỉ chiếm 0,8%. Tiếp đến là các từ như 端末 (91,6%), 組み込み (89,6%), インシデント (88%), ローカルアカウント (84%), 割り込み (80,4%), メアド (78,8%)... Từ 端末 có ý nghĩa là “thiết bị đầu cuối máy tính (là một thiết bị phần cứng điện tử hoặc điện cơ được sử dụng để nhập dữ liệu vào, và hiển thị hoặc in dữ liệu ra từ một máy tính hoặc một hệ thống điện toán)” nhưng người học lại hiểu sai thành “thiết bị đầu nối”, “thiết bị dây dẫn”, “thiết bị kết nối”... Từ 組み込み là từ dễ bị hiểu sai nếu không nắm bắt được ý nghĩa của nó khi dùng trong lĩnh vực IT. Từ 組み込み có khá nhiều nghĩa. Theo Từ điển quốc ngữ tiếng Nhật mới tái bản lần thứ 7 của nhà xuất bản Sanshodo (2003) thì từ này bao gồm các nét nghĩa như “cài đặt sẵn”, “lắp ráp”, “đưa vào”, “chèn”, “nhúng”. Phần lớn người học viết ý nghĩa của từ là “lắp ráp”, “lắp ghép”, “ghép vào” theo đúng nghĩa cơ bản của từ. Nhưng với câu ví dụ đưa ra trong bảng hỏi như dưới đây thì không thể dùng với ý nghĩa “lắp ráp” ở đây vì có liên quan đến phần mềm.

(2) SDK は、組み込みシステムの上で動作させるソフトウェアを扱う。

Tiếp đến là từ インシデント có tỷ lệ người học nắm bắt được ý nghĩa chỉ 12%. Từ này là từ ngoại lai vay mượn từ tiếng Anh nên người học có thể đoán được ngay nghĩa là “tai nạn” nhưng trong lĩnh vực IT nó được dùng với ý nghĩa là “sự cố”. Có thể nói là do ảnh hưởng của từ gốc tiếng Anh mà người học đã học. Tương tự như vậy, với từ ローカルアカウント cũng chỉ có tỷ lệ hiểu, nắm bắt được ý nghĩa chưa đến 16%. Từ này được vay mượn từ tiếng Anh “local account” nên người học dễ bị nhầm với ý nghĩa trực dịch là “tài khoản địa phương”, trong khi đó trong lĩnh vực IT thì từ này thường dùng với ý nghĩa là “tài khoản nội bộ”. Từ có tỷ lệ hiểu và nắm bắt thấp tiếp theo là từ 割り込み. Từ này trong lĩnh vực IT có ý nghĩa là “ngắt (một tín hiệu đến bộ vi xử lý để báo rằng có một sự kiện đã xảy ra yêu cầu sự chú ý của bộ xử lý. Sự xử lý bị ngưng tạm thời để cho các thao tác vào/ra hoặc các thao tác khác có thể thực hiện. Khi thao tác này kết thúc, quá trình xử lý lại tiếp tục).” Nhưng người học lại hiểu thành ý nghĩa “sự chen ngang” do xuất phát từ động từ 割り込む đã học trong tiếng Nhật.

Trong danh sách các từ trên đây, tác giả thấy kết quả đối với từ メアド có ý nghĩa là “địa chỉ email” nằm ngoài dự đoán. Từ này có tỷ lệ nắm bắt chỉ 21,2%. Đây là từ viết tắt được ghép lại từ từ メール và từ アドレス. Nếu tách riêng thì chắc chắn 100% người học đều nắm được ý nghĩa của từ này nhưng do hai từ ghép lại với nhau nên 78,8% người học cho rằng đây là một từ mới nên đều đánh dấu “x” là không hiểu ý nghĩa của từ. Ngoài ra, còn một số từ khác mà người học có viết ý nghĩa nhưng bị sai như từ 秘密鍵, インテグレーション và 取り込む. Đối với từ 秘密鍵 thì hầu như rất ít người học viết được ý nghĩa đúng là “khóa bảo mật” mà chủ yếu viết thành ý nghĩa là “khóa bí mật” đúng theo nghĩa của từ chữ Hán. Còn từ インテグレーション được dùng với ý nghĩa là “sự tích hợp” thường dùng trong trường hợp “tích hợp hệ thống”... nhưng người học đều viết thành ý nghĩa “tổ hợp”. Từ 取り込む có ý nghĩa là

“khôi phục” dùng trong trường hợp như “データを 取り込む/ khôi phục dữ liệu” nhưng hầu như người học không nắm được ý nghĩa của từ này mà viết thành ý nghĩa “lấy dữ liệu”, “thu thập dữ liệu” do ảnh hưởng bởi ý nghĩa của chữ Hán trong từ đó.

Như vậy qua kết quả phân tích trên đây, có thể thấy rằng đối với những từ người học chưa được học hoặc chưa từng gặp bao giờ thì là những từ đều khá phổ biến và được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực IT, còn đối với một số từ người học viết sai ý nghĩa thì người học thường dựa trên ý nghĩa của từ gốc và suy đoán ra nhưng vẫn bị sai do ý nghĩa của những từ đó dùng trong lĩnh vực IT khác với nghĩa dùng trong lĩnh vực khác. Cụ thể như đối với từ ngoại lai thì người học thường dựa vào từ gốc tiếng Anh để đoán nghĩa và đối với từ chữ Hán hoặc từ gốc Nhật thì cũng dựa vào ý nghĩa của từ gốc Hán để đoán nghĩa của từ do đó bị sai.

## 6. Kết luận và đề xuất

Từ kết quả khảo sát trên đây có thể rút ra được những kết luận như sau:

1. Người học đã nắm được những từ vựng IT ở mức độ cơ bản tối thiểu cần có khi học môn tiếng Nhật IT như インターネット (Internet), メール (mail)...
2. Đối với những từ mang tính chuyên ngành nhưng ở mức độ cơ bản thì tỷ lệ nắm bắt và hiểu còn thấp.
3. Có sự chênh lệch và khác nhau về tỷ lệ nắm bắt, hiểu ý nghĩa của người học đối với các cặp từ có từ viết tắt.
4. Có một số từ vựng IT người học hiểu đúng ý nghĩa của từ nhưng dùng từ không được thuần Việt và chưa phù hợp với cách dùng trong lĩnh vực IT.
5. Đối với từ vựng IT người học hiểu sai về ý nghĩa là do người học thường hay dựa vào ý nghĩa của từ gốc để suy đoán ra nghĩa nhưng không đúng vì trong lĩnh vực IT được dùng với ý nghĩa khác. Trường hợp là từ vay mượn người học dựa vào ý nghĩa của

từ tiếng Anh gốc, còn trường hợp là từ chữ Hán và gốc Nhật thì người học thường dựa vào chữ Hán gốc của từ để đoán nghĩa của từ.

6. Người học chưa nắm được nhiều (trên 60%) các từ vựng IT trong danh sách từ vựng cần thiết được đưa vào nội dung môn học tiếng Nhật IT tại các trường đại học mà các nhà nghiên cứu đi trước đã khảo sát điều tra. Có nhiều từ người học hiểu sai ý nghĩa và có những từ người học chưa gặp bao giờ.

Với kết quả trên đây, ta có thể thấy rõ thực trạng học tiếng Nhật IT của người học. Mặc dù những từ vựng IT cơ bản tối thiểu có tỷ lệ nắm bắt cao nhưng những từ vựng IT thuộc chuyên môn ở mức độ cơ bản vẫn còn thấp. Do vậy, để đảm bảo được sự tối ưu hóa  $i+1$  trong nội dung tiếp nhận như lý thuyết của Krashen, đồng thời để có thể đáp ứng được yêu cầu của công việc hay môi trường làm việc trong các công ty Nhật Bản sau này thì việc trang bị cho người học những từ vựng IT mang tính chuyên ngành ở mức độ cơ bản là điều hết sức cần thiết. Vì những từ IT đó tuy là từ chuyên ngành nhưng chúng được sử dụng khá phổ biến và rộng rãi, do đó nếu không nắm được sẽ gây cản trở cho công việc trong tương lai của mình đối với những người phải tiếp xúc với môi trường hoàn toàn sử dụng máy tính công nghệ bằng tiếng Nhật. Kết quả khảo sát trên đây có ý nghĩa tham khảo cho việc xây dựng đề cương học phần môn tiếng Nhật IT nhằm đáp ứng được mục tiêu về kiến thức và chuẩn đầu ra của môn học cũng như đáp ứng được yêu cầu của xã hội trong thời đại hiện nay tại các trường đại học.

### Tài liệu tham khảo

- Fuji Kan, J. (2019). Konpyutaa yougo no tokucho Nihongogakushuusha no tameno konpyutaa yougoshu no sakusei o mezashite. *Nihongokyouiku to Konpyutaa kokusai kaigi yokoushuu*, 12, 51-54.
- Fukuzawa, M. (2011). ITYougo no shiyou jittai Chuugokugo o bogo to suru nihongo gakushuu no bai. *Nihongo kyouiku kenkyu*, 7, 12-21.
- Hamada, M. (2011). Konpyutaa yougo no database sakusei to tokuchou no bunseki. *Toyama daigaku ryugakusei senta kiyou*, 24, 3-14.
- Hamada, M. (2018). Nihongokyouiku no kanten kara mita nihongo no IT yougo no tokuchou. *Toyama daigaku ryugakusei senta kiyou*, 10, 1-9.
- Kantani, M. (2002). Konpyutaa Yougo no database sakusei to tokuchou no bunseki – Ryugaku no jouhou katsuyou noryoku no yousei o mezashite. *Toyama daigaku ryugakusei senta kiyou*, 18, 83-96.
- Kantani, M. (2020). IT Yougo no nichijou e no shintou to shuutoku. *Dai yonkai nihongokyouiku to Konpyutaa*, 15, 197-200.
- Krashen, S. D. (1987). *Principles and practice in second language acquisition*. Prentice-Hall International.
- Krashen, S. D. (1988). *Second language acquisition and second language learning*. Prentice-Hall International.
- Sakamoto, M. (2003). Ryugakusei no tame no konpyutaa yougoshuu. *Senmon nihongokyouiku kenkyu*, 5, 45-50.
- Sanshoudo (2003). *Shinmeikai kokugojiten*. Kenshuusha.
- You, M. (2018). *Ryugakusei no tame no Konpyutaa Yougoshuu*. Toyama daigaku ryugakusei senta kaiatsu kyouzai.



## JAPANESE IT VOCABULARY KNOWLEDGE OF VIETNAMESE INTERMEDIATE LEARNERS

Tran Thi Minh Phuong

*VNU University of Languages and International Studies,  
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

**Abstract:** In tandem with its increasing development, information technology (IT) vocabulary has become more and more popular, which requires to be updated in Japanese courses on IT being offered at various colleges in the country. It is important that these courses are designed with practical content to deliver their intended outcomes and meet social demands. This necessitates a study to see how good the learners' knowledge of IT specific vocabulary is and which IT terms they have properly acquired. To that end, this study was conducted with Vietnamese learners of Japanese at intermediate level. It was found that (i) the respondents have secured a basic understanding of popular IT terms, e.g. internet, mail; (ii) regarding basic discipline-specific terms, a generally low level of knowledge is apparent; (iii) substantial discrepancy exists in their understanding of word pairs containing abbreviations; (iv) a number of IT terms are adequately understood but their Vietnamese equivalents are explanations rather than proper Vietnamese IT terms; (v) one reason for the errors in IT vocabulary is learners tend to make inferences from the primary sense of the terms. The study can be a good reference when designing syllabi for Japanese IT courses at college.

*Keywords:* Japanese IT terminology, Japanese learners, lexical knowledge, vocabulary learning